

## GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA CÁC LOÀI TRONG HỌ XOÀI (ANACARDIACEAE R. Br.) Ở VIỆT NAM

NGUYỄN XUÂN QUYỀN, NGUYỄN VĂN HÀ  
*Viện Khoa học Hình sự*

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH  
*Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

NGUYỄN THẾ CƯỜNG  
*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Việt Nam là một nước nằm trong vùng nhiệt đới có hệ thực vật vô cùng phong phú. Do tác động của tự nhiên cũng như của con người, hệ thực vật luôn có sự biến đổi không ngừng. Nghiên cứu phân loại thực vật là một chuyên ngành quan trọng không thể thiếu trong việc nghiên cứu hệ thực vật, vì đó là cơ sở cho các lĩnh vực khoa học khác như sinh thái học, sinh lý thực vật, địa lý thực vật, công nghệ sinh học...

Trong hệ thực vật Việt Nam, Họ Xoài (Anacardiaceae) là một trong số ít họ đang được nghiên cứu và phân loại. Đây cũng là một họ có số chi và loài phong phú, đa dạng và phân bố rộng ở hầu hết các địa phương trên đất nước ta. Bên cạnh những lợi ích về mặt kinh tế của một số loài khá phổ biến và thông dụng như Đào lộn hột (*Anacardium occidentale*), Sấu (*Dracotomelum duperreanum*), các loài Xoài (*Mangifera* spp.)..., họ Xoài còn có nhiều cây làm thuốc và lấy gỗ.

Hiện nay, ở nước ta đã có một số công trình đề cập đến giá trị sử dụng của một số loài trong họ Xoài như: Đỗ Tất Lợi (1995), Võ Văn Chi (2003, 2012), Nguyễn Tiến Bản (2003),... Chưa có công trình nào đánh giá đầy đủ về giá trị của họ Xoài ở Việt Nam. Trong bài báo này, chúng tôi trình bày một cách khá đầy đủ về giá trị sử dụng của các loài trong họ Xoài ở Việt Nam.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là các loài thuộc họ Xoài (Anacardiaceae) ở Việt Nam, thông qua các mẫu nghiên cứu được lưu giữ tại các phòng tiêu bản của các viện nghiên cứu và các trường đại học như: Phòng tiêu bản thuộc Bộ môn Thực vật, khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (HNU); Phòng tiêu bản Trường Đại học Dược Hà Nội; Phòng tiêu bản Thực vật (HN), Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật; Phòng tiêu bản Viện Dược liệu, Bộ Y tế (HNPM); Phòng Thực vật Viện Sinh học nhiệt đới Thành phố Hồ Chí Minh (VNM)... và các mẫu nghiên cứu được thu trực tiếp trong các đợt điều tra thu mẫu tại thực địa.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa: kế thừa các kết quả nghiên cứu về họ Xoài (Anacardiaceae) trên thế giới và ở Việt Nam, tập trung nhiều vào các nghiên cứu về giá trị tài nguyên của họ Xoài thông qua các nguồn tài liệu.

Phương pháp điều tra, phỏng vấn có sự tham gia của người dân được sử dụng để tìm hiểu về giá trị các loài trong họ Xoài tại thực địa.

Thu thập mẫu tiêu bản, xử lý mẫu và phân loại mẫu theo phương pháp so sánh hình thái dựa vào một số sách tham khảo như: Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999)[7], Danh lục các loài thực vật Việt Nam của Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên) (2003)[1]; tra cứu giá trị sử dụng của các loài trong họ theo tài liệu “ Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam” (Đỗ Tất Lợi, 1995)[6], Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 2012) [2,3,4], và Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên) 2003[1].

Phân chia các nhóm tài nguyên theo Tài nguyên thực vật Đông Nam Á (PROSEA).

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Giá trị sử dụng các loài trong họ Xoài ở Việt Nam

Chúng tôi đã thống kê được có 63 loài trên tổng số khoảng 66 loài và thứ có ở Việt Nam [1] có các giá trị sử dụng khác nhau (bảng 1).

Bảng 1

Thống kê các giá trị sử dụng của các loài trong họ Xoài ở Việt Nam

TT	Tên khoa học	Tên tiếng việt	A	T h	G	C	H	Đ	D	TD	N	R	K
1	<i>Allospodias lakonensis</i> (Pierre) Stapf	Giâu da xoan	×		×				×				
2	<i>Anacardium occidentale</i> L.	Đào lộn hột	×	×	×		x		×				
3	<i>Bouea oppositifolia</i> (Roxb.) Meisn	Thanh trà	×	×	×								
4	<i>Bouea poilanei</i> Evrard	Xoài mù			×								
5	<i>Buchanania arborescens</i> (Bl.) Bl.	Chây lớn			×								
6	<i>Buchanania glabra</i> Wall.	Chây láng			×								
7	<i>Buchanania latifolia</i> Roxb.	Chây lá rộng	×	×	×					×		×	
8	<i>Buchanania lucida</i> Bl.	Chây sáng			×								
9	<i>Buchanania reticulata</i> Hance	Mô ca	×	×			×		×				
10	<i>Buchanania siamensis</i> Miq.	Chây xiêm		×	×							×	
11	<i>Choerospondias axillaris</i> (Roxb.) Burt & Hill.	Xoan nhừ		×	×								×
12	<i>Dracontomelon dao</i> (Blanco) Merr. & Rolfe	Long cóc xoài	×	×	×								
13	<i>Dracontomelon duperreanum</i> Pierre	Sầu	×	×	×								
14	<i>Dracontomelon petelotii</i> Tard.	Cóc rừng petelot			×	×							
15	<i>Dracontomelon schmidii</i> Tard.	Sầu rừng	×		×								
16	<i>Drimycarpus racemosus</i> (Roxb.) Hook.	Sơn xa			×								
17	<i>Gluta megalocarpa</i> (Evr.) Tard.	Trâm mộc quả to			×			×					
18	<i>Gluta tavoyana</i> Wall. ex Hook.f.	Trâm mộc tavoy						×					
19	<i>Gluta velutina</i> Bl.	Trâm mộc lông						×			×		
20	<i>Gluta wrayi</i> King.	Trâm mộc wrayi						×					
21	<i>Holigarna kurzii</i> King.	Sơn đen						×					
22	<i>Lannea coromandelica</i> (Houtt.) Merr.	Cóc chuột	×	×	×						×		×
23	<i>Mangifera camptosperma</i> Pierre	Xoài bụi	×	×	×								
24	<i>Mangifera caesia</i> Jack	Xoài	×		×								
25	<i>Mangifera cochinchinensis</i> Engl.	Xoài nục	×		×								
26	<i>Mangifera dongnaiensis</i> Pierre	Xoài đồng nai	×		×								
27	<i>Mangifera duperreana</i> Pierre	Xoài lửa	×		×								

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

28	<i>Mangifera flava</i> Evr.	Xoài vàng	×	×															
29	<i>Mangifera foetida</i> Lour.	Xoài hôi	×	×	×														
30	<i>Mangifera indica</i> L.	Xoài	×	×	×														
31	<i>Mangifera longipes</i> Griff.	Xoài cọng dài	×	×	×														
32	<i>Mangifera minntifolia</i> Evr.	Xoài lá nhỏ	×		×														
33	<i>Mangifera odorata</i> Griff.	Xoài thơm	×		×														
34	<i>Mangifera reba</i> Pierre	Quéo	×		×														
35	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre	Sơn tiên			×			×											
36	<i>Melanorrhoea usitata</i> Wall.	Sơn đào			×														
37	<i>Pegia sarmentosa</i> (Lecomte) Hand.-Mazz	Muối leo																	
			×	×		×													
38	<i>Pentaspadon annamense</i> (Evr. & Tard) Phamh.	Ngũ liệt trung bộ																	
39	<i>Pentaspadon poilanei</i> (Evr. & Tard.) Phamh	Ngũ liệt poilane																	
40	<i>Pistacia weimannifolia</i> Poiss. ex Franch	Mạy ba vì																	
41	<i>Pleiogynium timoriense</i> (A. DC.) Leenh.	Đa thụ																	
			×		×														
42	<i>Rhus chinensis</i> Muell.	Muối	×	×															
43	<i>Schinus terebinthifolius</i> Raddi	Tiêu giá			×														
44	<i>Semecarpus annamensis</i> Tard.	Sung trung bộ																	
45	<i>Semecarpus anacardiopsis</i> Evr. & Tard.	Sung đào																	
46	<i>Semecarpus caudata</i> Pierre.	Sung có đuôi																	
47	<i>Semecarpus cochinchinensis</i> Eng.	Sung nam bộ																	
48	<i>Semecarpus graciliflora</i> Evr. & Tard.	Sung hoa mảnh																	
49	<i>Semecarpus humilis</i> Evr. & Tard.	Sung nhỏ																	
50	<i>Semecarpus myriocarpa</i> Evr. & Tard.	Sung nhiều trái																	
51	<i>Semecarpus pernicioso</i> Evr. & Tard.	Sung vôi																	
52	<i>Semecarpus reticulata</i> Lecomte	Sung mạng			×														
53	<i>Semecarpus tonkinensis</i> Lecomte	Sung bắc bộ																	
54	<i>Semecarpus velutina</i> King.	Sung trại																	
55	<i>Spondias mombin</i> L.	Cóc	×	×	×	×													
56	<i>Spondias pinnata</i> (L. f.) Kurz	Cóc rừng	×	×	×	×													
57	<i>Swintonia floribunda</i> Griff.	Xuân thôn nhiều hoa																	
58	<i>Swintonia griffithii</i> Kurz	Xuân thôn griffith																	
59	<i>Swintonia minuta</i> Ervard	Công chang																	
60	<i>Swintonia pierreii</i> Hance	Xuân thôn pierre																	
61	<i>Swintonia schwenckei</i> Teijsm. & Binn.	Xuân thôn schwenke																	
62	<i>Toxicodendron rhesoides</i> (Craib) Tard.	Sơn thái																	
63	<i>Toxicodendron succedana</i> (L.) Mold.	Sơn phú thọ																	

Ghi chú: A : Quả ăn được, Th: Làm thuốc; G : Lấy gỗ; C: làm cảnh; H: Hạt ăn được hay làm gia vị; Đ: Độc; D: Dầu béo; TD: Tinh dầu; N: Lấy nhựa/son; R : Lá ăn được như rau ; K: Công dụng khác như dùng để nhuộm, cho tanin, làm men rượu hay thuốc da.

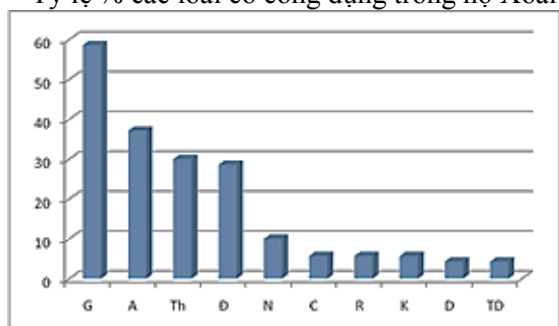
Về công dụng số loài cho gỗ chiếm số lượng nhiều nhất với 41 loài, tiếp theo là ăn quả 26 loài, làm thuốc 21 loài, cây độc 20 loài, lấy nhựa 7 loài và ít hơn là các loài làm cảnh, lá ăn được như rau, lấy hạt, cho dầu béo, tinh dầu và các công dụng khác (bảng 2).

Bảng 2

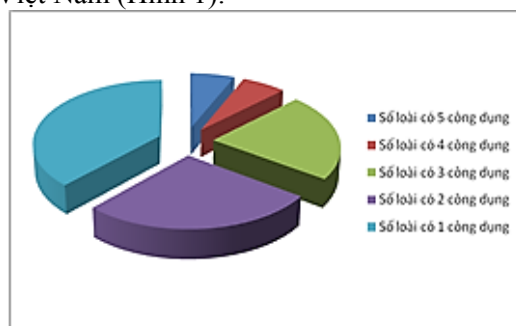
**Bảng các công dụng của các loài trong họ Xoài ở Việt Nam**

TT	Công dụng	Số loài	Tỷ lệ % so với tổng số loài trong họ
1	Lấy gỗ (G)	41	62,1
2	Ăn quả (A)	26	39,4
3	Làm thuốc (Th)	21	31,8
4	Độc (Đ)	20	30,3
5	Lấy nhựa (N)	7	10,6
6	Làm cảnh (C)	4	6,1
7	Công dụng khác (K)	4	6,1
8	Lá ăn được như rau (R)	4	6,1
9	Lấy hạt (H)	4	6,1
10	Cho dầu béo (D)	3	4,5
11	Cho tinh dầu (TD)	3	4,5

Tỷ lệ % các loài có công dụng trong họ Xoài ở Việt Nam (Hình 1):



Hình 1: Biểu đồ tỷ lệ % các loài có công dụng trong họ Xoài ở Việt Nam



Hình 2: Tỷ lệ % các loài có nhiều giá trị sử dụng khác nhau

Trong số 63 loài có 4 loài có 5 công dụng khác nhau, 4 loài có 4 công dụng khác nhau, 14 loài có 3 công dụng khác nhau, 17 loài có công 2 dụng khác nhau và 24 loài chỉ có 1 công dụng (Hình 2).

### III. KẾT LUẬN

Đã thống kê được có 63 loài của họ Xoài trên tổng số khoảng 66 loài và thứ có ở Việt Nam có các giá trị sử dụng khác nhau.

Số loài cho gỗ chiếm số lượng nhiều nhất với 41 loài, tiếp theo là ăn quả có 26 loài, làm thuốc có 21 loài, cây độc có 20 loài, lấy nhựa có 7 loài, làm cảnh có 4 loài, lá ăn được như rau có 4 loài, lấy hạt có 4 loài, cho dầu béo có 3 loài, cho tinh dầu có 3 loài và các cây có công dụng khác có 4 loài.

Trong số 64 loài có 4 loài có 5 công dụng khác nhau, 4 loài có 4 công dụng khác nhau, 14 loài có 3 công dụng khác nhau, 17 loài có công 2 dụng khác nhau và 24 loài chỉ có 1 công dụng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiên Bản**, 2003. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội 2: 941-953.
2. **Đỗ Huy Bích và cs.**, 2004. Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, Nxb. KH&KT, Hà Nội, Tập I.
3. **Võ Văn Chi**, 2003. Từ điển thực vật thông dụng, Nxb. KH&KT, Hà Nội.
4. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Nxb. Y học, Hà Nội, Tập I & II.
5. **Lê Trần Đức**, 1997. Cây thuốc Việt Nam (trồng hái, chế biến trị bệnh ban đầu), 690-926, Nxb. Nông nghiệp Hà Nội.
6. **Đỗ Tất Lợi**, 1995. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nxb. KH&KT, Hà Nội.
7. **Phạm Hoàng Hộ**, 2003. Cây cỏ Việt Nam (An Illustrated Flora of Vietnam), Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2: 363-381.
8. **Lecomte, M. H.**, 1908. In: M. H. Lecomte (ed.), Flore générale de l' Indo-Chine, Paris, 2: 6-41,
9. **Ding Hou**, 1979. Flora Maleisiana, Sijthoff & Noordhoff International Publishers Alphen Aan Den Rijn, The Netherlands, ser. I, 8(3): 395-548.
10. **Ming Tien Lu, Anders Basfor**, 1999. Flora of China, 11: 335-357, Science Press, Beijing/Missouri Botanical Garden Press. St. Louis.
11. **Tardieu-Blot**, 1962. Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam, 2: 65-194. Museum National D'Histoire Naturelle, Paris.

### USEFUL ANACARDIACEAE PLANTS IN VIETNAM

NGUYEN XUAN QUYEN, NGUYEN VAN HA  
TRAN THI PHUONG ANH, NGUYEN THE CUONG

#### SUMMARY

Present paper documents 66 taxa belonging to the family Anacardiaceae in Vietnam.

During the present study, 41 timber yielding species, 36 species with edible fruit, 21 medicinal species, 20 poisonous species, 7 latex yielding species, 04 ornamental species, 04 vegetable species, 03 oil yielding species, 3 species with useful seeds and 4 species having other uses were found.